

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/DS - PT

Ngày 01 - 02 - 2021

V/v “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn San.

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Việt Hà.

Ông Nguyễn Quốc Trường.

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa:***  
Ông Lê Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2021/QĐ-PT ngày 04/01/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐ - PT ngày 19 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1966;

1.2. Bà Phạm Thị P, sinh năm 1959;

Đều cư trú tại: Thôn Đội 2, xã H, huyện B, tỉnh H.

1.3. Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1971; nơi cư trú: Tổ 7, thôn 2B, xã, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Người đại diện theo ủy quyền của Bà N1 là Bà Phạm Thị N.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1957; nơi cư trú: Thôn Đội 2, xã H, huyện B, tỉnh H.

2.2. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn Đội 2, xã H, huyện B, tỉnh H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị C, sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn 4 Thượng Vỹ, xã N, huyện L, tỉnh H. Người đại diện theo ủy quyền của bà C là bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn Đội 2, xã H, huyện B, tỉnh H.

\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Ông Phạm Văn H, Ông Phạm Văn T; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Phạm Thị C là ông Nguyễn Văn Ánh - Luật sư của Văn phòng luật sư Gia Bảo thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

**4. Những người làm chứng:**

4.1. Ông Lê Hải Đ, sinh năm 1953;

4.2. Ông Trần Đức T, sinh năm 1972;

Đều cư trú tại: Thôn Đội 4, xã H, huyện B, tỉnh H.

4.3. Ông Trần Đình Đ, sinh năm 1964;

4.4. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1965;

Đều cư trú tại: Thôn Đội 1, xã H, huyện B, tỉnh H.

4.5. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1948;

4.6. Ông Nguyễn Viết H, sinh năm 1950;

Đều cư trú tại: Thôn Đội 2, xã H, huyện B, tỉnh H.

5. Người kháng cáo: Bà Phạm Thị N là nguyên đơn trong vụ án; Ông Phạm Văn H và Ông Phạm Văn T là bị đơn trong vụ án.

6. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Phiên toà có mặt: bà N, bà P, ông H, ông T, bà T; Vắng mặt các đương sự khác.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai của nguyên đơn, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bố mẹ các bà là cụ Phạm Văn H (chết ngày 12/6/1991) và cụ Bùi Thị N (chết ngày 12/6/2014) sinh được 06 người con gồm: Ông Phạm Văn H, Bà Phạm Thị P, Bà Phạm Thị C, Bà Phạm Thị N, Ông Phạm Văn T, Bà Phạm Thị N1. Năm 1983 bà P xây dựng gia đình và đến năm 1985 ra ở riêng. Năm 1985 bà C xây dựng gia đình và ra ở riêng. Năm 1986 ông H xây dựng gia đình và đến năm 1989 ra ở riêng. Năm 1992 Bà N1 đi xây dựng kinh tế mới và đến năm 1996 lấy chồng ở tỉnh Bình Thuận. Năm 1995 ông T xây dựng gia đình và ở cùng bố mẹ. Bà N không lấy chồng và ở cùng bố mẹ. Cụ H, cụ N không có con nuôi.

Khi chết, tài sản Cụ H, cụ N để lại một thửa đất có diện tích 785m<sup>2</sup> đất

(trong đó 240m<sup>2</sup> đất ở, 345m<sup>2</sup> đất vườn và 200m<sup>2</sup> đất ao) tại Thôn Đội 2, xã H, huyện B, tỉnh H đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M260366 ngày 20/5/1998 mang tên hộ cụ Bùi Thị N. Nguồn gốc đất là của ông cha để lại; khi các con sinh ra đã có diện tích đất này.

Các bà xác định toàn bộ diện tích đất này là tài sản của bố mẹ để lại; tất cả các con không có đất ruộng, đất vườn đôi về có trong diện tích đất này. Các bà đề nghị Tòa án chia thừa kế toàn bộ diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M260366 ngày 20/5/1998 của UBND huyện Bình Lục mang tên hộ cụ Bùi Thị N theo quy định của pháp luật.

Đối với cây lâu năm có trên đất, các bà không đề nghị chia; nếu cây thuộc phần đất của ai thì người đó được hưởng.

Đối với công trình trên đất của bố mẹ, các bà xác định: Có 01 ngôi nhà 03 gian cấp 4 do bà N làm năm 2011, thợ xây là anh Đàm, anh Trang ở thôn Quang Trung; mua nguyên vật liệu xây dựng của anh Thắng ở thôn Nhân Trai. Ngoài ra trên đất của bố mẹ, ông T đã xây 01 ngôi nhà mái bằng 02 tầng và công trình phụ từ khoảng năm 2006 đến năm 2017, các công trình đã xây tường bao thành khu riêng; khi ông T xây thì cụ N và các con đều đồng tình cho làm vì cụ N đồng ý cho đất và chỗ ở của ông T cũng đã xuống cấp.

Ngoài ra Cụ H, cụ N còn để lại đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (đất ruộng cấy) được chia theo đầu khẩu nhưng các bà không đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế. Bà N, bà P cũng được chia đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (đất ruộng cấy) và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng; không liên quan đến đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (đất ruộng cấy) cấp cho cụ N. Bà N1 cũng được chia đất ruộng cấy và nằm trong tổng số diện tích đất ruộng cấy đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ N.

Đối với chi phí mai táng, thờ cúng bố mẹ; công trông nom tôn tạo tu bổ tài sản bố mẹ để lại, các bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với phần trình bày của ông H, ông T về việc cụ N có để lại di chúc chia đất cho các con thì các bà không biết có phải cụ N viết không, viết khi nào, nội dung ra sao, có sự chứng kiến của ai vì các bà không được chứng kiến và không nghe thấy cụ N nói lại. Tuy nhiên năm 2011 khi giữa bà N và ông H xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất dẫn đến anh chị em xảy ra xô xát nên cụ N đã đến UBND xã Hưng Công làm thủ tục hủy di chúc và đã được UBND xã Hưng Công đã ra thông báo về việc này. Do đó các bà xác định khi chết, cụ N không để lại di chúc.

Bà N xác định đối với ngôi nhà 03 gian mà bà đang sử dụng là do bà xây vì khi đó nhà cũ của bố mẹ hư hỏng nặng. Khi bà muốn xây nhà để bà và cụ N ở thì ông H không đồng ý và còn chửi cả cụ N với bà vì cho rằng cụ N và bà không có quyền gì với ngôi nhà; sau đó chính quyền phải can thiệp thì bà mới

xây được nhà. Toàn bộ tiền xây nhà là của bà tích cóp và vay mượn, trong đó có vay của ông T 05 chỉ vàng; ông H, ông T, bà P, bà C, Bà N1 không đóng góp tiền trong việc xây nhà, chỉ có ông T có tham gia xây cùng thợ; toàn bộ việc xây nhà như thuê thợ, mua nguyên vật liệu xây dựng là do bà đứng ra lo. Khi xây nhà bà có lấy toàn bộ ngói của 05 gian nhà cũ để lợp 03 gian nhà mới nhưng không ai phản đối gì. Số vàng bà vay ông T đến nay bà chưa trả nhưng bà sẽ có trách nhiệm trả ông T.

Bà P xác định ngôi nhà 03 gian bà N đang sử dụng là của bà N do bà N bỏ tiền và đứng ra xây để bà N và cụ N ở vì lúc đó ngôi nhà cũ đã hư hỏng. Khi bà N xây nhà thì ông H phản đối để chính quyền phải can thiệp. Bà không có đóng góp gì trong việc bà N xây nhà. Nay ông H, ông T xác định đó là nhà của cụ N và dùng để nơi thờ cúng; bà không nhất trí. Bà không đề nghị Tòa án giải quyết việc bà N lấy ngói của nhà cũ lợp sang nhà mới vì không đáng giá trị bao nhiêu và vì mục đích xây lúc đó là để cho mẹ bà - cụ N có chỗ ở tốt hơn nhà cũ.

*Ông Phạm Văn H trình bày:* Ông nhất trí phần trình bày của nguyên đơn về gia đình và tài sản Cụ H và cụ N là bố mẹ ông để lại. Ông có ý kiến khoảng tháng 7/2006 cụ N lập di chúc, chia đất làm 03 phần; cụ thể: Phần chia cho ông H được 22,6m bóm mặt đường 479, ở phía đông thửa đất giáp ngõ đi chung kéo về phía tây. Tiếp phần đất chia cho ông H là phần đất cụ để lại dài 07m bóm mặt đường, trên đất có ngôi nhà 05 gian vách đất lợp ngói của Cụ H cụ N; phần đất này cụ N và bà N sử dụng; sau này cụ N, bà N chết thì sẽ để làm nhà thờ. Tiếp theo phần đất này để lại 0,7m bóm mặt đường làm lối đi chung. Tiếp phần đất lối đi chung là phần đất dài 17,1m bóm mặt đường chia cho ông T và ông T được sử dụng ao của các cụ phía sau đất chia cho ông T. Ông H xác định sau khi thống nhất về cách phân chia thửa đất thì ông là người trực tiếp viết di chúc bằng mực xanh; ông T và con trai ông là anh Phạm Tuấn Anh đo và đọc số liệu để ông ghi vào di chúc bằng mực đỏ; sau đó đọc lại để cụ N, ông, ông T và anh Tuấn Anh ký. Sau khi lập di chúc khoảng 02 - 03 ngày, đến ngày 17/7/2006 thì ông H đèo cụ N đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến là trưởng thôn Cổ Viên (nay là thôn Đội 2) để xác nhận chữ ký; sau đó đến ngày 27/7/2006 ông H tiếp tục chở cụ N đến UBND xã Hưng Công gặp ông Lê Hải Đường là Chủ tịch UBND xã Hưng Công để xác nhận chữ ký.

Sau khi cụ N lập di chúc, cũng trong năm 2006 ông T đã phá nhà cấp 4 xây trước đó để xây một ngôi nhà mái bằng 01 tầng 04 gian và làm các công trình phụ; đến năm 2017 ông T chồng tầng lên nhà cũ để thành nhà 02 tầng.

Năm 2011 cụ N phá ngôi nhà 05 gian vách đất lợp ngói (trên phần đất 07m bóm mặt đường ở giữa) để xây một nhà cấp bốn 3 gian; tiền xây nhà là của cụ N; ai là người xây nhà, mua nguyên vật liệu của ai thì ông H không biết vì lúc đó ông không có nhà. Khi cụ N xây nhà thì ông T đề nghị xây lùi về phía đất chia cho ông H 01 m để mở rộng lối đi chung thành 1,7m thì ông H cũng đồng ý. Sau khi cụ N xây nhà xong thì cụ N và bà N ở đó.

Trong toàn bộ quá trình ông T và cụ N xây nhà thì các con không ai có tranh chấp gì.

Nay bà N, bà P, Bà N1 đề nghị chia thừa kế toàn bộ thừa đất có diện tích 785m<sup>2</sup> (trong đó 240m<sup>2</sup> đất ở, 345m<sup>2</sup> đất vườn và 200m<sup>2</sup> đất ao) tại Thôn Đội 2, xã H, huyện B, tỉnh H đã được UBND huyện Bình Lục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M260366 ngày 20/5/1998 mang tên hộ cụ Bùi Thị N theo quy định của pháp luật thì ông không nhất trí vì cụ N đã để lại di chúc. Ông đề nghị phân chia theo đúng di chúc cụ N để lại và bà N có quyền ở lại trên phần đất 07m xây nhà cấp bốn 03 gian, sau nay bà N chết thì diện tích đất và nhà sẽ được làm nơi thờ cúng.

Đối với cây lưu niên; chi phí mai táng, thờ cúng bố mẹ; công trong nom tôn tạo tu bổ tài sản bố mẹ để lại, ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ông H xác định không có việc cụ N hủy di chúc như bà N trình bày vì UBND xã Hưng Công chỉ giải quyết việc tranh chấp đất giữa các con của cụ N.

Đối với ngôi nhà 03 gian bà N đang sử dụng là cụ N đứng lên xây; mẹ ông là người bỏ tiền ra xây; tiền xây hết bao nhiêu ông không biết; chỉ biết cụ N có 02 chỉ vàng và vay thêm ông T 05 chỉ vàng; ông không có đóng góp gì về tiền bạc, công sức gì vào việc xây ngôi nhà 03 gian nhưng ông có nói với ông T nếu sau này nhà để làm nơi thờ cúng thì ông sẽ trả ông T 2,5 chỉ vàng, tuy nhiên đến bây giờ ông vẫn chưa trả. Do cụ N và bà N sống cùng nhau nên theo ông là bà N sẽ là người đứng ra thuê thợ và mua nguyên vật liệu xây dựng. Toàn bộ mái nhà 03 gian là lấy từ gỗ, ngói từ 05 gian nhà cũ. Ông cam đoan ngôi nhà 03 gian mà bà N đang sử dụng là của cụ N làm và là để nơi thờ cúng do vậy ông không có ý kiến gì về việc lấy mái ngói từ ngôi nhà 05 gian để lợp vào ngôi nhà cấp 4 bà N đang sử dụng; ông đề nghị Tòa án xác định ngôi nhà đó là nơi thờ cúng không ai có quyền gì đối với ngôi nhà.

*Ông Phạm Văn T trình bày:* Ông nhất trí với nội dung và yêu cầu giải quyết vụ án như ông H trình bày với Tòa. Ông xác định khi mẹ ông - cụ N làm nhà thì ông không đóng góp gì về tiền bạc mà chỉ đóng góp công xây (trực tiếp tham gia xây nhà cùng thợ xây). Khi xây nhà cụ N có hỏi vay ông 05 chỉ vàng để xây nhà, ông đồng ý; sau đó ông bán vàng đưa tiền cho bà N để bà N đứng ra thuê thợ xây và mua nguyên vật liệu. Ông đề nghị Tòa án công nhận di chúc của mẹ ông - cụ N để lại năm 2006 và công nhận phần đất mà cụ N đã chia cho ông mà ông đang sử dụng. Ông T xác định toàn bộ quá trình ông xây nhà thì mẹ và các anh chị em không ai phản đối. Nếu Tòa án xác định ngôi nhà 03 gian mà bà N đang sử dụng của ai thì ông cũng không đề nghị Tòa án giải quyết về phần công xây dựng của ông.

*\* Quan điểm của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Bà Phạm Thị C trình bày: Bố mẹ bà là cụ Phạm Văn H và cụ Bùi Thị N sinh được 06 người con là: Ông Phạm Văn H, Bà Phạm Thị P, Bà Phạm Thị C,

Bà Phạm Thị N, Ông Phạm Văn T, Bà Phạm Thị N1. Đối với diện tích đất của bố mẹ bà để lại mà bà C, bà N, Bà N1 đề nghị chia thừa kế thì đã được cụ N phân chia năm 2006. Nay bà ủy quyền cho ông H thay mặt bà để giải quyết việc bà C, bà N, Bà N1 kiện chia thừa kế tại tòa án; mọi quan điểm của ông H cũng là quan điểm của bà.

Từ những nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục quyết định:

Căn cứ Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 463, 655, 656, 658 Bộ luật Dân sự năm 1995.

Căn cứ các Điều 652, 653, 656 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Căn cứ khoản 1 Điều 623; Điều 649; các điểm a, b khoản 1 Điều 650; Điều 651; khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 14, 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

Căn cứ Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về việc thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng đất đai, pháp lý về đất đai.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của Bà Phạm Thị P, Bà Phạm Thị N và Bà Phạm Thị N1 đối với thửa đất số 8 tờ bản đồ số 16 ở thôn Cổ Viễn (nay là thôn Đội 2), xã Hưng Công, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam có diện tích 785m<sup>2</sup> (trong đó 240m<sup>2</sup> đất ở, 345m<sup>2</sup> đất vườn và 200m<sup>2</sup> đất ao) tại thôn Đội 2 (trước là thôn Cổ Viễn), xã Hưng Công, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M260366 ngày 20/5/1998 mang tên hộ bà Bùi Thị Nhu, cụ thể như sau:

- Chia cho Bà Phạm Thị N được quyền sử dụng 180m<sup>2</sup> đất, trong đó 132m<sup>2</sup> đất ở và 48m<sup>2</sup> đất vườn; có vị trí: phía Bắc giáp ao của nhà Ông Phạm Văn H, phía Đông giáp phần đất chia cho Ông Phạm Văn H, phía Nam giáp đất do Ủy ban nhân dân xã Hưng Công quản lý, phía Tây giáp phần đất chia cho Ông Phạm Văn T. Trên diện tích đất được chia có 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian của Bà Phạm Thị N và một phần tường rào xây bằng gạch bi của Ông Phạm Văn H.

- Chia cho Ông Phạm Văn H được quyền sử dụng 181m<sup>2</sup> đất, trong đó 40m<sup>2</sup> đất ở và 141m<sup>2</sup> đất vườn; có vị trí: phía Bắc giáp ao của nhà Ông Phạm Văn H, phía Đông giáp ngõ, phía Nam giáp đất do Ủy ban nhân dân xã Hưng

Công quản lý, phía Tây giáp phần đất chia cho Bà Phạm Thị N; trên đất có 02 cây nhãn của cụ Phạm Văn H, cụ Bùi Thị N để lại và một phần tường rào xây bằng gạch bi của Ông Phạm Văn H.

- Chia cho Ông Phạm Văn T được quyền sử dụng 424m<sup>2</sup> đất, trong đó 68m<sup>2</sup> đất ở, 156m<sup>2</sup> đất vườn và 200m<sup>2</sup> đất ao; có vị trí: phía Bắc, phía Tây và phía Nam giáp đất do Ủy ban nhân dân xã Hưng Công quản lý, phía Đông giáp phần đất chia cho Bà Phạm Thị N và ao của nhà Ông Phạm Văn H; trên đất có 01 ngôi nhà mái bằng hai tầng và các công trình phụ, tường rào của Ông Phạm Văn T.

*(Vị trí, kích thước, diện tích đất chia cho Bà Phạm Thị N, Ông Phạm Văn H, Ông Phạm Văn T được thể hiện trên sơ đồ chia đất đính kèm theo bản án).*

- Buộc Bà Phạm Thị N thanh toán cho Bà Phạm Thị P 61.340.00 đ, cho Bà Phạm Thị N1 61.340.000đ, cho Bà Phạm Thị C 1.596.000đ.

- Buộc Ông Phạm Văn H thanh toán cho Bà Phạm Thị C 4.012.000đ.

- Buộc Ông Phạm Văn T thanh toán cho Bà Phạm Thị C 55.732.000đ.

2. Buộc Ông Phạm Văn H có trách nhiệm tháo dỡ, di dời toàn bộ các công trình mà Ông Phạm Văn H xây dựng trên 180m<sup>2</sup> đất chia cho Bà Phạm Thị N để giao mặt bằng cho bà N.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Ông Phạm Văn H, Ông Phạm Văn T và Bà Phạm Thị C xác định ngôi nhà cấp 4 ba gian xây trên thửa đất số 8 tờ bản đồ số 16 ở thôn Cổ Viễn (nay là thôn Đội 2), xã Hưng Công, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam hiện do Bà Phạm Thị N đang sử dụng là di sản của cụ Bùi Thị N để lại.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản = 6.700.000đ. Buộc Bà Phạm Thị P, Bà Phạm Thị N1, Ông Phạm Văn H, Ông Phạm Văn T, Bà Phạm Thị C; mỗi người phải trả Bà Phạm Thị N 1.117.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với Ông Phạm Văn H và Bà Phạm Thị P.

- Bà Phạm Thị N, Bà Phạm Thị N1 mỗi người phải nộp 3.067.000đ.

- Ông Phạm Văn T, Bà Phạm Thị C mỗi người phải nộp 4.018.000đ.

Án phí dân sự sơ thẩm bà N phải nộp được đối trừ với 7.397.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà N đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Lục theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0002560 ngày 01/6/2020 thành tiền án phí dân sự bà N phải chịu. Hoàn trả bà N 4.330.000đ. Bà N đã thi hành xong phần án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 12/10/2020, Bà Phạm Thị N là nguyên đơn kháng cáo với nội dung bà, Bà N1, bà P đều có nguyện vọng muốn nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật, không đồng ý thanh toán giá trị vượt quá kỷ phần được hưởng và đề nghị chia đều diện tích các loại đất cho mỗi người. Cùng ngày bị đơn là Ông Phạm Văn H và Ông Phạm Văn T kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xem xét, giải quyết lại toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục.

Ngày 13/10/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án số: 02/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm theo hướng không buộc các Ông Phạm Văn H, Phạm Văn Triệu, Phạm Thị Chúc mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 951.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo Bà Phạm Thị N rút toàn bộ nội dung kháng cáo; bị đơn có kháng cáo Ông Phạm Văn H và Phạm Văn Triệu cũng xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H, ông T và bà C là Luật sư Nguyễn Văn Ánh có quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút toàn bộ nội dung kháng cáo của ông H, ông T.

\* Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn có kháng cáo rút toàn bộ nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 289, 295, 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Bà Phạm Thị N, bị đơn Ông Phạm Văn H và Phạm Văn Triệu. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/10/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục. Căn cứ khoản 2 Điều 308 sửa bản án sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam về án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của đương sự, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn Bà Phạm Thị N, của bị đơn Ông Phạm Văn H, Phạm Văn Triệu và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục trong thời hạn luật định và đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự, nên được cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.





- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị N và Ông Phạm Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; trả lại cho ông, bà số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Điều 289, 295, khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Bà Phạm Thị N và của bị đơn Ông Phạm Văn H, Phạm Văn T.

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

- Căn cứ vào: Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Các Điều 92; 146; 147; 157; 165; 184; 185; 227; 271; 273; 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 463, 655, 656, 658 Bộ luật Dân sự năm 1995.

Căn cứ các Điều 652, 653, 656 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Căn cứ khoản 1 Điều 623; Điều 649; các điểm a, b khoản 1 Điều 650; Điều 651; khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 14, 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

Căn cứ Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí tố tụng.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của Bà Phạm Thị C, Bà Phạm Thị N và Bà Phạm Thị N1 đối với thửa đất số 8 tờ bản đồ số 16 ở thôn Cổ Viên (nay là thôn Đội 2), xã H, huyện B, tỉnh H có diện tích 785m<sup>2</sup> (trong đó 240m<sup>2</sup> đất ở, 345m<sup>2</sup> đất vườn và 200m<sup>2</sup> đất ao) tại thôn Đội 2 (trước là thôn Cổ Viên), xã H, huyện B, tỉnh H đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M260366 ngày 20/5/1998 mang tên hộ bà Bùi Thị N, cụ thể như sau:

- Chia cho Bà Phạm Thị N được quyền sử dụng 180m<sup>2</sup> đất, trong đó 132m<sup>2</sup> đất ở và 48m<sup>2</sup> đất vườn; có vị trí: phía Bắc giáp ao của nhà Ông Phạm Văn H, phía Đông giáp phần đất chia cho Ông Phạm Văn H, phía Nam giáp đất

do Ủy ban nhân dân xã Hưng Công quản lý, phía Tây giáp phần đất chia cho Ông Phạm Văn T. Trên diện tích đất được chia có 01 ngôi nhà cấp 4 ba gian của Bà Phạm Thị N và một phần tường rào xây bằng gạch bi của Ông Phạm Văn H.

- Chia cho Ông Phạm Văn H được quyền sử dụng 181m<sup>2</sup> đất, trong đó 40m<sup>2</sup> đất ở và 141m<sup>2</sup> đất vườn; có vị trí: phía Bắc giáp ao của nhà Ông Phạm Văn H, phía Đông giáp ngõ, phía Nam giáp đất do Ủy ban nhân dân xã Hưng Công quản lý, phía Tây giáp phần đất chia cho Bà Phạm Thị N; trên đất có 02 cây nhãn của cụ Phạm Văn H, cụ Bùi Thị N để lại và một phần tường rào xây bằng gạch bi của Ông Phạm Văn H.

- Chia cho Ông Phạm Văn T được quyền sử dụng 424m<sup>2</sup> đất, trong đó 68m<sup>2</sup> đất ở, 156m<sup>2</sup> đất vườn và 200m<sup>2</sup> đất ao; có vị trí: phía Bắc, phía Tây và phía Nam giáp đất do Ủy ban nhân dân xã Hưng Công quản lý, phía Đông giáp phần đất chia cho Bà Phạm Thị N và ao của nhà Ông Phạm Văn H; trên đất có 01 ngôi nhà mái bằng hai tầng và các công trình phụ, tường rào của Ông Phạm Văn T.

*(Vị trí, kích thước, diện tích đất chia cho Bà Phạm Thị N, Ông Phạm Văn H, Ông Phạm Văn T được thể hiện trên sơ đồ chia đất đính kèm theo bản án).*

- Buộc Bà Phạm Thị N thanh toán cho Bà Phạm Thị P 61.340.000đ, cho Bà Phạm Thị N1 61.340.000 đồng, cho Bà Phạm Thị C 1.596.000đ.

- Buộc Ông Phạm Văn H thanh toán cho Bà Phạm Thị C 4.012.000đ.

- Buộc Ông Phạm Văn T thanh toán cho Bà Phạm Thị C 55.732.000đ.

2. Buộc Ông Phạm Văn H có trách nhiệm tháo dỡ, di dời toàn bộ các công trình mà Ông Phạm Văn H xây dựng trên 180m<sup>2</sup> đất chia cho Bà Phạm Thị N để giao mặt bằng cho bà N.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Ông Phạm Văn H, Ông Phạm Văn T và Bà Phạm Thị C xác định ngôi nhà cấp 4 ba gian xây trên thửa đất số 8 tờ bản đồ số 16 ở thôn Cổ Viễn (nay là thôn Đội 2), xã H, huyện B, tỉnh H hiện do Bà Phạm Thị N đang sử dụng là di sản của cụ Bùi Thị N để lại.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 6.700.000đ, số tiền này bà N đã nộp và được quyết toán. Buộc bà P, Bà N1, ông H, ông T, bà C mỗi người có trách nhiệm trả bà N 1.117.000đ.

5. Về án phí.

\* Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với Ông Phạm Văn H và Bà Phạm Thị P.

- Ông Phạm Văn T, Bà Phạm Thị C, Bà Phạm Thị N1 mỗi người phải nộp 3.067.000đ.

- Bà Phạm Thị N phải nộp 3.067.000đ được đối trừ với 7.397.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà N đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Lục theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002560 ngày 01/6/2020. Hoàn trả bà N 4.330.000đ. Bà N đã thi hành xong phần án phí dân sự sơ thẩm.

\* Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị N và Ông Phạm Văn T không phải nộp. Trả lại bà N số tiền 300.000đ, bà N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002564 ngày 12 tháng 10 năm 2020, trả lại ông T 300.000đ, ông T đã nộp theo biên lai số 0002565 ngày 12 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

**6. Các yêu cầu khác của các bên đương sự.**

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSDN tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện Bình Lục;
- Chi cục THADS huyện Bình Lục;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Trần Văn San**



